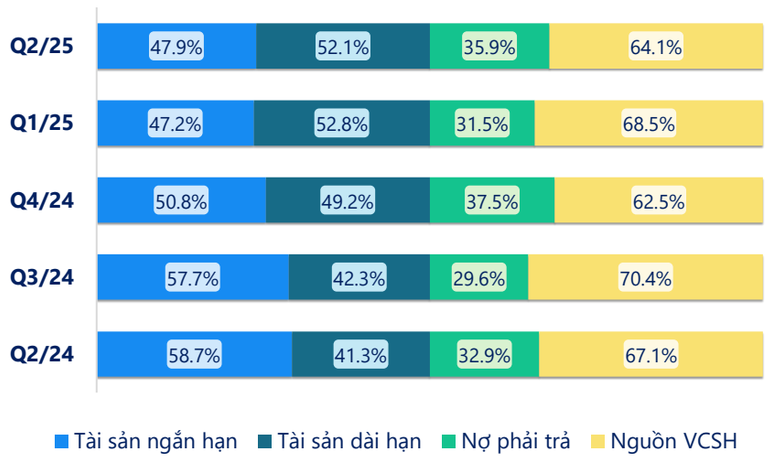
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 72,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 76,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 62,240 |
| SL cổ phiếu LH | 14,400,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 28,800 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.6% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,037 |
| P/E | 7.6 |
| EPS | 9,467 |

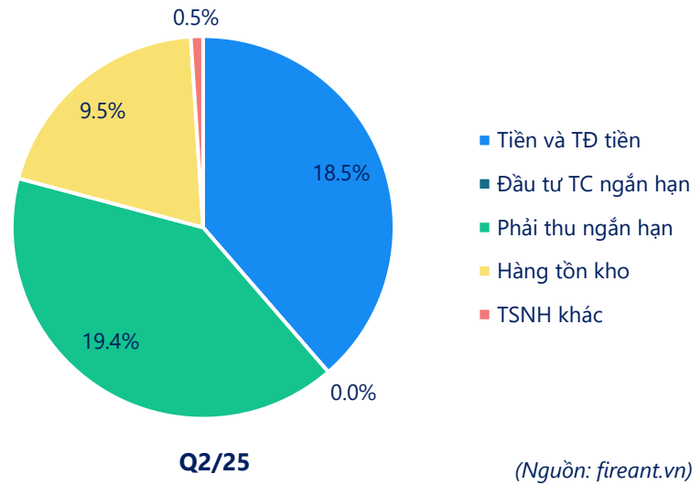
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| LHC | 0.7% | -1.9% | -4.0% | 2.3% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



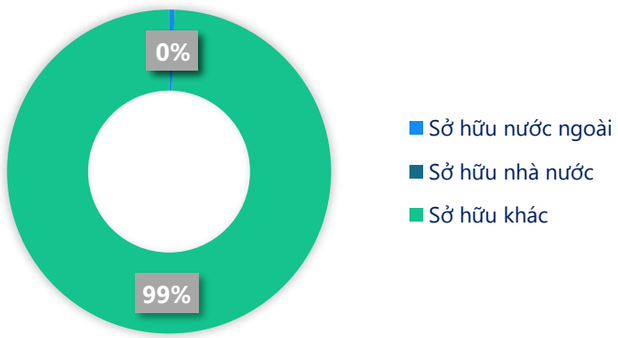

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



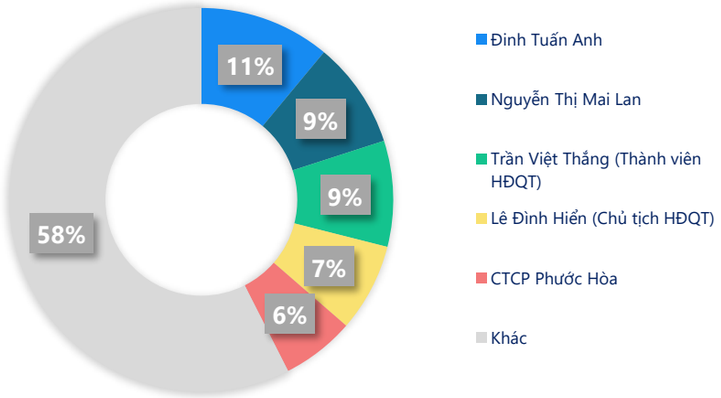

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



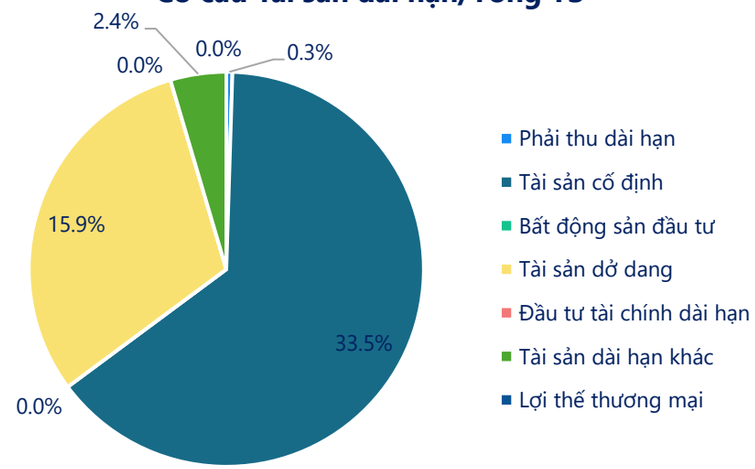

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

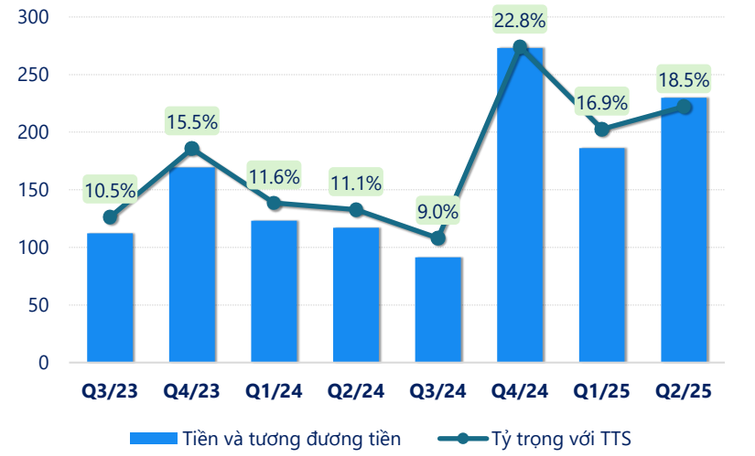



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

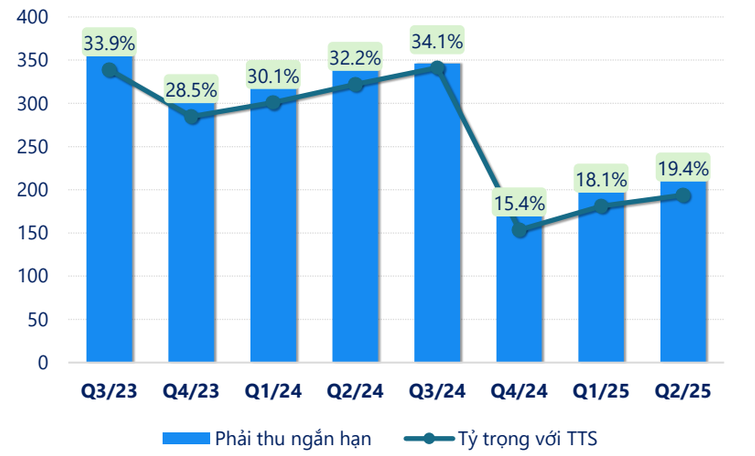
# CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

## Tiền và tương đương tiền



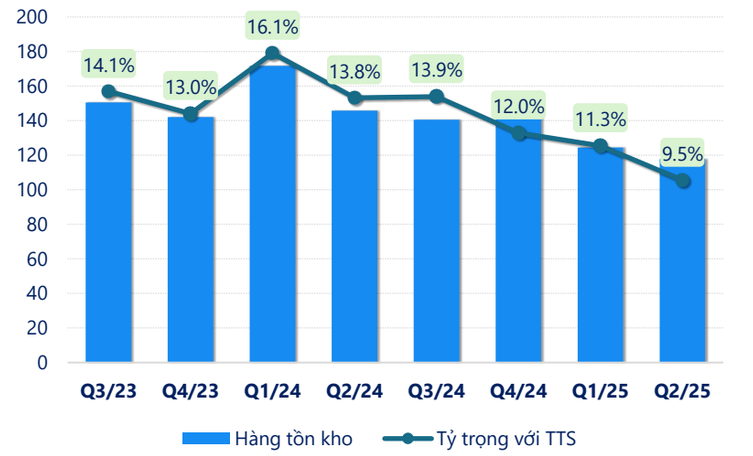

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



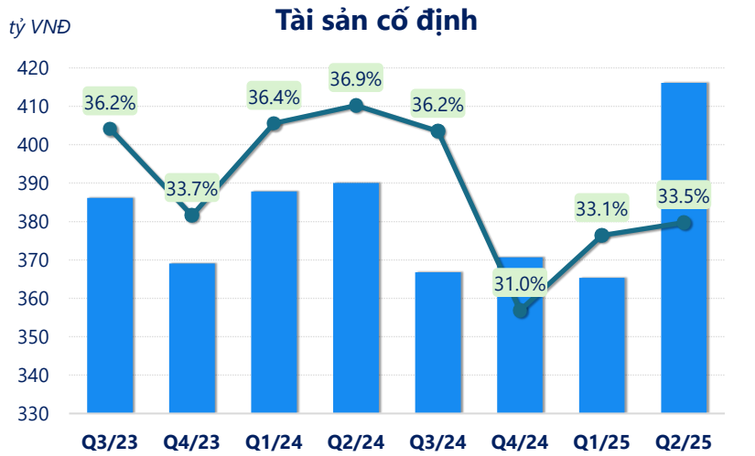

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



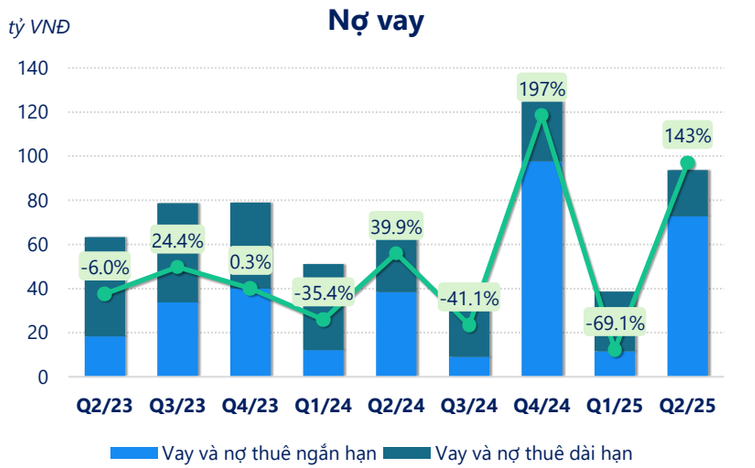

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



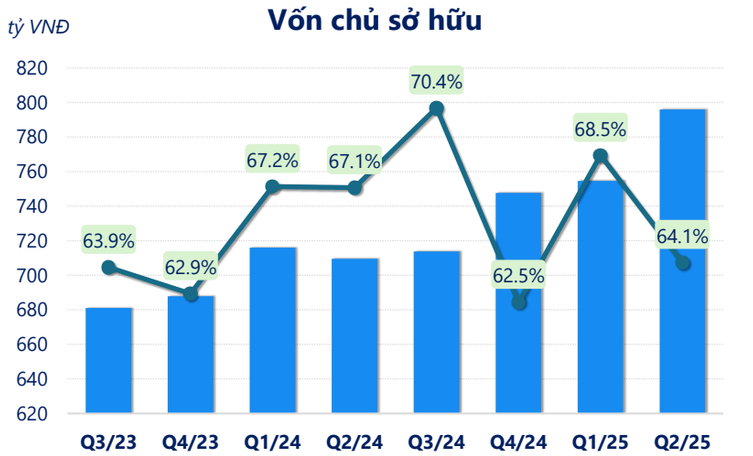

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



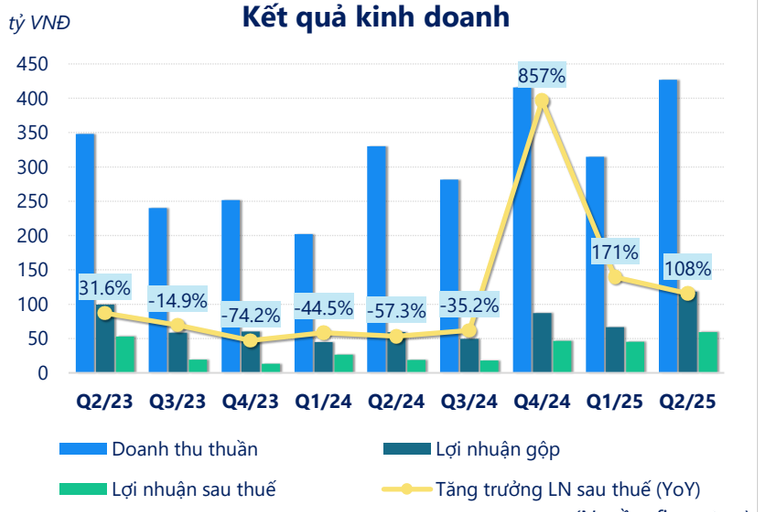

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

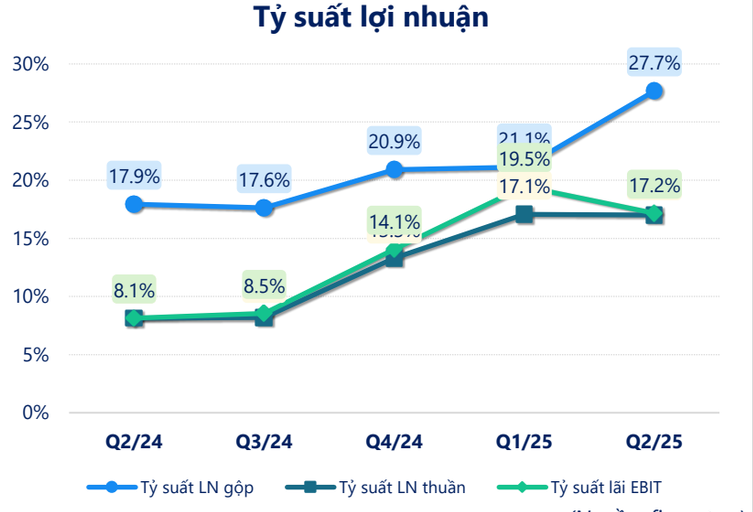
# CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

## Kết quả kinh doanh



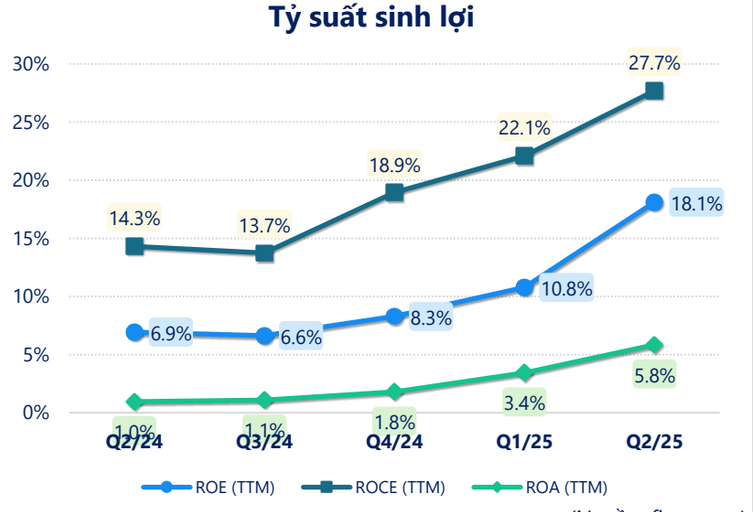

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



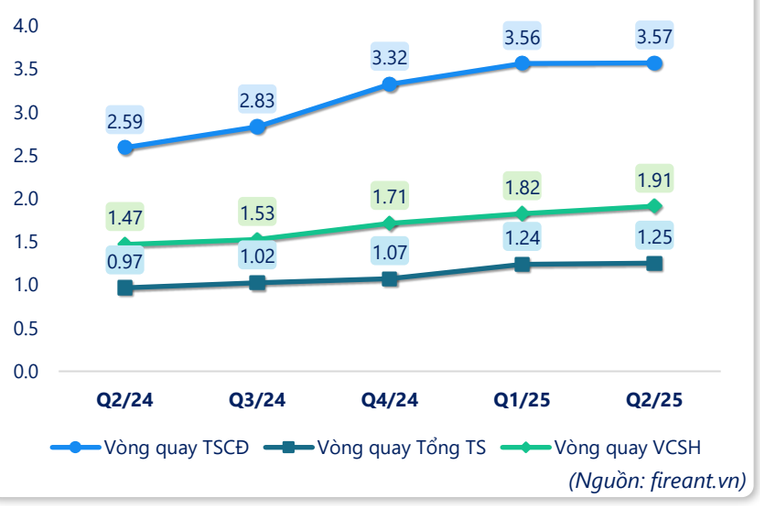

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



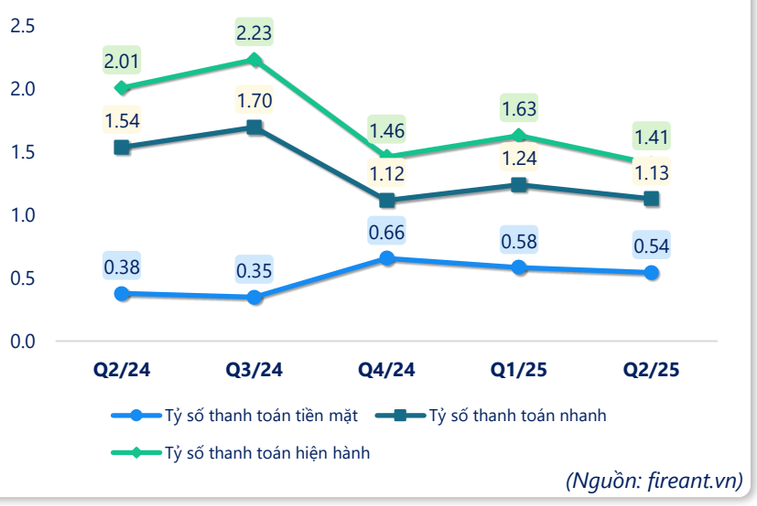

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



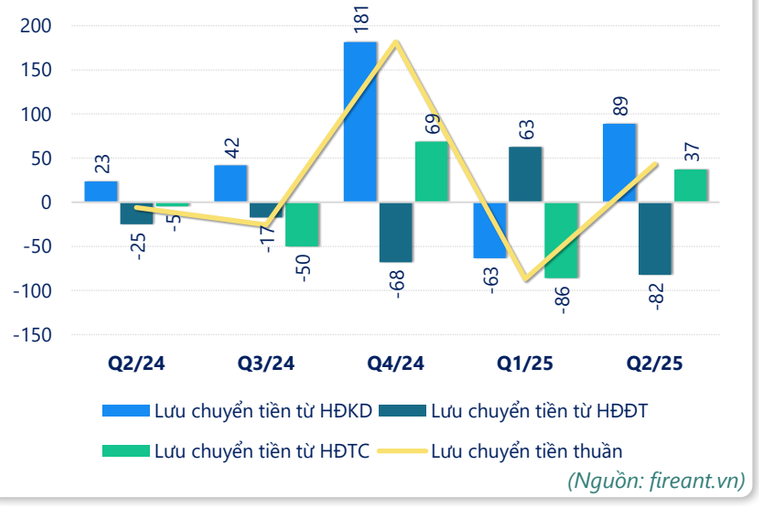

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,241** | **1,197** | **3.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 594 | 608 | -2.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 230 | 273 | -15.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 241 | 184 | 31.2% |
| Hàng tồn kho | 118 | 144 | -18.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.14 | 7.01 | -12.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **647** | **589** | **9.8%** |
| Phải thu dài hạn | 3.21 | 3.20 | 0.2% |
| Tài sản cố định | 416 | 372 | 11.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 198 | 185 | 7.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **29.6** | **29.1** | **1.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 445 | 450 | -1.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **423** | **418** | **1.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 72.7 | 97.7 | -25.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 58.1 | 91.7 | -36.6% |
| **Nợ dài hạn** | 22.4 | 32.3 | -30.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 21.0 | 27.0 | -22.2% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **796** | **746** | **6.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **796** | **746** | **6.7%** |
| Vốn điều lệ | 144 | 144 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 330 | 281 | 416 | 315 | 427 |
| Giá vốn hàng bán | 271 | 232 | 329 | 248 | 309 |
| **Lợi nhuận gộp** | 59.1 | 49.6 | 86.9 | 66.5 | 118 |
| Doanh thu HĐTC | 0.36 | 1.29 | 0.76 | 21.8 | -0.12 |
| Chi phí TC | 1.17 | 0.86 | 0.79 | 2.15 | -0.55 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.17 | 0.83 | 0.75 | 0.88 | 0.60 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 2.54 | 0.85 | 0.95 | 1.97 | 1.13 |
| Chi phí QLDN | 29.0 | 26.1 | 30.7 | 30.4 | 44.8 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 26.8 | 23.0 | 55.3 | 53.7 | 72.6 |
| Lợi nhuận khác | -1.16 | 0.14 | 2.40 | 6.65 | -0.01 |
| **LN trước thuế** | 25.7 | 23.2 | 57.7 | 60.3 | 72.6 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 18.9 | 17.8 | 46.4 | 45.1 | 59.3 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 10.1 | 11.5 | 20.5 | 37.2 | 67.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 23.4 | 41.7 | 181 | -63.3 | 88.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -24.8 | -17.2 | -68.2 | 62.6 | -82.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -4.76 | -50.2 | 68.6 | -86.1 | 37.1 |
| Tiền đầu kỳ | 123 | 117 | 91.3 | 273 | 186 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-6.11** | **-25.6** | **182** | **-86.8** | **43.5** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.03 | 0.03 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 117 | 91.3 | 273 | 186 | 230 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic